

MỘT SỐ KÍCH THƯỚC VÀ CHỈ SỐ VÙNG ĐẦU MẶT CỦA NGƯỜI KINH ĐỘ TUỔI 18 - 25 TẠI HÀ NỘI VÀ BÌNH DƯƠNG

Chu Văn Tuệ Bình[✉], Nguyễn Đức Nghĩa

Trường Đại học Y Hà Nội

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu đo nhân trắc trực tiếp trên 7376 người Kinh theo phương pháp mô tả cắt ngang nhằm mục tiêu xác định một số kích thước vùng đầu mặt của người Kinh độ tuổi 18 - 25 tại Hà Nội và Bình Dương và phân loại một số chỉ số vùng đầu mặt của người Kinh độ tuổi 18 - 25 theo Martin và Saller. Kết quả chúng tôi thu được như sau: Các giá trị trung bình hình thái đầu mặt ở nam lớn hơn nữ, trừ chỉ số vẩu ($p < 0,05$, t-test). Dạng đầu ở cả nam giới và nữ giới chủ yếu đầu rất ngắn (40,32%), ở nữ giới dạng đầu rất ngắn (44,73%). Dạng mặt chủ yếu rất rộng, ở nam giới (45,6%) và ở nữ giới chủ yếu mặt trung bình (37,4%). Dạng mũi chủ yếu là trung bình, nam giới (43%), ở nữ (46%). Dạng hàm dưới rộng chiếm chủ yếu, ở nam giới (92,93%), ở nữ giới (98,44%). Dạng đầu chủ yếu là rất ngắn, chỉ số mặt toàn bộ là dạng mặt rộng, chỉ số mũi trung bình, chỉ số hàm dưới rộng và không vẩu.

Từ khóa: Kích thước đầu mặt, chỉ số đầu mặt, người Kinh.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhân trắc học là môn khoa học sử dụng các phương pháp toán học và thống kê để nhận định và phân tích sự đo đạc các kích thước của cơ thể con người nhằm rút ra các kết luận phục vụ thực tiễn hàng ngày. Trong đó, nghiên cứu nhân trắc đầu, mặt đã được tiến hành từ những năm trước công nguyên với mục đích đưa ra được những tiêu chuẩn để phân biệt về chủng tộc hay ứng dụng trong điều khắc, hội họa. Ngày nay, với việc đưa ra các con số có giá trị với ngành thiết kế, ngành sản xuất như may mặc, bảo hộ lao động, an toàn giao thông..., ngành phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ, đặc biệt là trong điều trị các bất thường, các bệnh lý, dị tật vùng đầu, mặt, cũng như theo dõi sự phát triển của đầu, mặt, nên nghiên cứu nhân trắc học vẫn là một vấn đề rất quan trọng đối với các ngành khoa học nói chung và y học nói riêng.¹

Trên thế giới, cũng đã có nhiều tác giả khác nhau nghiên cứu về vấn đề này như: Steiner, Downs, Ricketts... và đưa ra các chỉ số mà ngày nay được ứng dụng rộng rãi trong chỉnh nha và phẫu thuật tạo hình.²⁻⁴ Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây thường tập trung trên người thuộc chủng tộc Caucasian và do vậy các kết quả đưa ra thường là để áp dụng cho người thuộc chủng tộc này.

Tại Việt Nam, đã có các nghiên cứu về nhân trắc đầu, mặt để đánh giá kết cấu về đầu-sọ-mặt cũng như mức độ hài hòa (thẩm mỹ) của khuôn mặt cho các lứa tuổi của Lê Gia Vinh và cộng sự, tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu tiến hành trên một nhóm người Kinh với cỡ mẫu chưa đủ lớn, và thường sử dụng các phương pháp gián tiếp qua chụp X-quang sọ thẳng nghiêng hay ảnh chuẩn hoá.⁵⁻⁹ Trong bối cảnh hiện nay, rất cần có các chỉ số nhân trắc học giúp phát triển các ngành công nghiệp thời trang, thẩm mỹ, lao động trong nước.

Vì những lý do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài "Một số kích thước và chỉ số vùng đầu mặt của người Kinh độ tuổi 18 - 25 tại

Tác giả liên hệ: Chu Văn Tuệ Bình

Trường Đại học Y Hà Nội

Email: tuebinhchuvan@gmail.com

Ngày nhận: 25/10/2022

Ngày được chấp nhận: 05/12/2022

Hà Nội và Bình Dương” với phương pháp đo trực tiếp với hai mục tiêu sau:

1) Xác định một số kích thước vùng đầu mặt của người Kinh độ tuổi 18 - 25 tại Hà Nội và Bình Dương.

2) Phân loại một số chỉ số đầu mặt của người Kinh độ tuổi 18 - 25 tại Hà Nội và Bình Dương theo Martin và Saller.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Đối tượng

Người Kinh độ tuổi 18 - 25 tại Hà Nội và Bình Dương.

Tiêu chuẩn lựa chọn

Đối tượng nghiên cứu là người Việt Nam thuộc dân tộc Kinh khỏe mạnh, ở độ tuổi 18 - 25. Không mắc các dị tật bẩm sinh hay các chấn thương hàm mặt nặng, chưa trải qua phẫu thuật thẩm mỹ, hàm mặt hay nắn chỉnh răng. Không có biến dạng xương hàm.

Tiêu chuẩn loại trừ

Đối tượng bỏ cuộc giữa chừng; đối tượng có tâm lý không tốt, không hợp tác, không mắc các bệnh toàn thân hay biến dạng vùng đầu mặt tại thời điểm nghiên cứu.

Thời gian nghiên cứu

Từ tháng 9/2016 đến 9/2018.

Địa điểm nghiên cứu

- Tại Hà Nội: 2 trường mà chúng tôi chọn nghiên cứu là: Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội và Học viện Y học cổ truyền Việt Nam.

- Tại Bình Dương: Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương, Đại học Bình Dương, Đại học Thủ Dầu Một là ba trường chúng tôi lựa chọn để nghiên cứu.

2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu được tính dựa theo công thức

$$n = \frac{(Z_{\alpha} + Z_{\beta})^2 \times \sigma^2}{\delta^2}$$

Trong đó:

- n: Cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu.

(1) Sai sót loại I (α): Chọn $\alpha = 0,05$, tương ứng có ít hơn 5% cơ hội rút ra một kết luận dương tính giả.

(2) Sai sót loại II (β) hoặc lực mẫu (power là $1 - \beta$): Chọn $\beta = 0,1$ (hoặc lực mẫu = 0,9), tương ứng có 90% cơ hội tránh được một kết luận âm tính giả.

s : độ lệch chuẩn.

d: là sai số mong muốn (cùng đơn vị với s). sai số mong muốn ước tính khi sử dụng phương pháp đo trực tiếp dao động 0,8 - 1,8mm.

- Áp dụng công thức tính:

Chọn $s = 21,2$. Theo kết quả nghiên cứu của Lê Đức Lành (2007), kích thước vòng đầu của người trưởng thành, dân tộc kinh là $558,2 \pm 21,2\text{mm}$.¹⁰

d: là sai số mong muốn (cùng đơn vị với s), ước tính 0,8mm.

Thay vào công thức, có:

$$n = (1,96 + 1,28)^2 \times 21,2^2 / 0,64 = 7372 \text{ người.}$$

Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu cần điều tra để đánh giá đặc điểm nhân trắc đầu mặt người trưởng thành dân tộc Kinh là 7372 người.

- Phương tiện nghiên cứu dụng cụ khám, compa nhân trắc, thước dây và thước kẹp điện tử.

- Các mốc giải phẫu: Điểm cao đầu, điểm bên đầu, điểm chân tóc, điểm trên góc mũi, điểm sau đầu, điểm lõm mũi, điểm gò má, điểm trước mũi, điểm cánh mũi, điểm môi trên, điểm nhú lợi hàm trên.

- Các kích thước cần đo: Chiều dài đầu (gl-op), chu vi vòng đầu (cvvd), chiều rộng đầu (eu-

eu), chiều cao mặt hình thái (n-gn), chiều cao trán II, chiều cao mặt, chiều rộng mũi (al-al), chiều dài mũi (n-sn), Khoảng cách giữa điểm ống tai ngoài và điểm nhú lợi hàm trên (po-pr), độ nhô của điểm n so với po (n-pr), chiều rộng mặt (zy-zy), chiều rộng hàm dưới (go-go).

- Các chỉ số được tính ra từ các kích thước đo trực tiếp theo công thức và so sánh với thang phân loại của Martin và Saller

$Chỉ\ số\ đầu = \frac{Rộng\ đầu\ (eu-eu) \times 100}{Dài\ đầu\ (g-op)}$

Chỉ số đầu được chia thành năm mức: đầu rất dài: < 71; đầu dài: 71,0 - 75,9; đầu trung bình: 76 - 80,9; đầu ngắn: 81 - 85,9; đầu rất ngắn: > 86.

$Chỉ\ số\ mặt\ toàn\ bộ = \frac{Cao\ mặt\ hình\ thái\ (n-gn) \times 100}{Rộng\ mặt\ (zy-zy)}$

Chỉ số mặt chia thành 5 mức: rất rộng: < 80; rộng: 80 - 84,9; trung bình: 85 - 89,9; dài: 90 - 94,9; rất dài: > 95.

$Chỉ\ số\ hàm\ dưới = \frac{Rộng\ hàm\ dưới\ (go-go) \times 100}{Rộng\ mặt\ (zy-zy)}$

Chỉ số hàm dưới có 3 dạng: hẹp: < 76; trung bình: 76 - 77,9; rộng: > 78.

$Chỉ\ số\ vầu = \frac{po-pr \times 100}{po-n}$

Chỉ số vầu có ba loại: không vầu: < 109; vầu: 109 - 113; rất vầu: > 113.

$Chỉ\ số\ mũi = \frac{Rộng\ cánh\ mũi\ (al-al) \times 100}{Cao\ tầng\ mũi\ (n-sn)}$

Chỉ số mũi có 7 mức: mũi cực hẹp: < 40; mũi rất hẹp: 40 - 54,9; mũi hẹp: 55 - 66,9; mũi trung bình: 70 - 84,9; mũi rộng: 85 - 99,9; mũi rất rộng: 100 - 114,9; mũi cực rộng: > 115.

3. Xử lý số liệu

Xử lý số liệu, phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 16.0. Sử dụng thống kê mô tả bao gồm tỷ lệ, trung bình, độ lệch chuẩn. Thống kê suy luận bao gồm kiểm định so sánh giá trị trung bình của từng chỉ số cho 2 nhóm nam và nữ, hoặc so sánh với các số liệu của các tác giả khác nếu có bằng kiểm định t-test (với biến phân bố chuẩn).

4. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học của Trường Đại học Y Hà Nội phê duyệt (Chứng nhận chấp thuận của Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học số 202/HĐĐĐĐHYHN ngày 20/10/2016).

III. KẾT QUẢ

Bảng 1. Các kích thước vùng đầu-mặt khi đo trực tiếp

Kích thước	Nam (n=)	Nữ (n=)	p
Kích thước vùng đầu			
Chu vi vòng đầu	554,77	541,70	< 0,001**
Chiều rộng đầu	152,25	148,93	< 0,001**
Chiều dài đầu	180,84	174,59	< 0,001**
Kích thước ngang vùng mặt			
Chiều rộng mặt	138,59	131,24	< 0,001**
Chiều rộng hàm dưới	119,61	117,88	< 0,001**

Kích thước	Nam (n=)	Nữ (n=)	p
Chiều rộng mắt	31,55	30,80	< 0,001**
Khoảng cách giữa hai mắt	35,19	34,23	< 0,001**
Chiều rộng mũi	40,76	37,51	< 0,001**
Chiều rộng miệng	50,44	48,28	< 0,001**
Kích thước dọc vùng mặt			
Chiều cao trán II	72,23	68,05	< 0,001**
Chiều cao mặt hình thái	108,29	106,1	< 0,001**
Chiều cao mặt	180,29	174,15	< 0,001**
Chiều cao tầng mặt trên	61,71	61,81	0,348*
Chiều cao tầng mặt giữa	63,82	59,92	< 0,001**
Chiều cao tầng mặt dưới	64,07	61,17	< 0,001**
Chiều dài mũi	50,31	48,12	< 0,001**
Chiều dài môi trên	21,26	24,14	< 0,001**
Chiều dài môi dưới và cằm	42,81	37,04	< 0,001**
Chiều dài tai	59,15	55,70	< 0,001**
Các khoảng cách			
Khoảng cách po-n	117,93	111,31	< 0,001**
Khoảng cách po-pr	122,60	115,50	< 0,001**
Các chỉ số vùng mặt			
Chỉ số đầu	84,33	85,44	< 0,001**
Chỉ số mặt toàn bộ	80,55	83,67	< 0,001**
Chỉ số mũi	85,61	78,51	< 0,001**
Chỉ số hàm dưới	86,37	89,90	< 0,001**
Chỉ số vầu	104,00	103,82	0,222**

Đo trực tiếp 3 kích thước ở đầu, 6 kích thước ngang mặt, 10 kích thước dọc ở mặt cùng 2 kích thước chéo và 5 chỉ số. Chúng tôi nhận thấy phần lớn các kích thước ở nam lớn

hơn ở nữ không có ý nghĩa thống kê. Các tỷ số thì sự khác nhau giữa hai giới có ý nghĩa thống kê trừ chỉ số vầu.

Bảng 2. Phân loại chỉ số đầu của nam và nữ người Kinh theo Martin và Saller

Chỉ số đầu	Rất dài	Dài	TB	Ngắn	Rất ngắn			
Nam	n	20	108	662	1041	1237	p < 0,001	
	%	0,65	3,52	21,58	33,93	40,32		
Nữ	n	24	130	640	1587	1927		
	%	0,56	3,02	14,86	36,84	44,73		
Tổng	n	44	238	1302	2628	3164		7376
	%	0,6	3,23	17,65	35,63	42,9		100,0

Bảng phương pháp đo trực tiếp chiều dài đầu (gl-op) và chiều rộng đầu (eu-eu) để tính chỉ số đầu, chúng tôi thấy ở nam chủ yếu là đầu ngắn (33,93%) và đầu rất ngắn (40,32%).

Bảng 3. Phân loại chỉ số mặt toàn bộ của nam và nữ người Kinh theo Martin và Saller

Chỉ số mặt toàn bộ	Rất rộng	Rộng	TB	Dài	Rất dài			
Nam	n	1377	1106	402	119	64	p < 0,001	
	%	44,88	36,05	13,1	3,88	2,09		
Nữ	n	1141	1293	1409	349	116		
	%	26,49	30,01	32,71	8,1	2,69		
Tổng	n	2518	2399	1811	468	180		7376
	%	34,14	32,52	24,55	6,34	2,44		100,0

Bảng phương pháp đo trực tiếp: nam chủ yếu là mặt rộng (44,88%) và rất rộng (44,88%). Nữ chủ yếu là mặt rộng (30,01%) và mặt trung bình (32,71%). Tỷ lệ mặt rất rộng cũng rất đáng kể (26,49%).

Bảng 4. Phân loại chỉ số mũi của nam và nữ người Kinh theo Martin và Saller

Chỉ số mũi	Cực hẹp	Rất hẹp	Hẹp	TB	Rộng	Rất rộng	Cực rộng			
Nam	n	0	1	271	1326	1091	291	88	p < 0,001	
	%	0	0,03	9	43	35,56	9,49	2,87		
Nữ	n	0	41	1122	1999	892	197	57		
	%	0	0,95	26	46	21	4,57	1,32		
Tổng	n	0	42	1393	3325	1983	488	145		7376
	%	0	0,57	18,89	45,08	26,88	6,62	1,97		100,0

Qua đo trực tiếp thấy ở nam chủ yếu là mũi rộng (35,56%) và mũi trung bình (43%). Ở nữ chủ yếu là mũi trung bình (46%). Sự khác biệt ở nam và nữ có ý nghĩa thống kê.

Bảng 5. Phân loại chỉ số vầu của nam và nữ người Kinh theo Martin và Saller

Giới	Chỉ số	Phân loại chỉ số vầu			Tổng	p
		Không vầu	Vầu	Rất vầu		
Nam	n	2796	190	82	3068	0,000
	%	91,13	6,19	2,67	100	
Nữ	n	3755	277	276	4308	
	%	87,16	6,43	6,41	100	

Cả nam và nữ phần lớn đều không vầu (nam có 91,13%, nữ là 87,16%). Tỷ lệ rất vầu rất thấp.

Bảng 6. Phân loại chỉ số hàm dưới của nam và nữ người Kinh theo Martin và Saller

Chỉ số hàm dưới	Hẹp	TB	Rộng	p		
Nam	n	134	83	2851	< 0,001	
	%	4,37	2,71	92,93		
Nữ	n	21	46	4241		
	%	0,49	1,07	98,44		
Tổng	n	155	129	7092		7376
	%	2,1	1,75	96,15		100,0

Khi tính chỉ số hàm dưới, thấy cả nam và nữ đều có dạng hàm dưới rộng (92,93% và (98,44%).

IV. BÀN LUẬN

Qua nghiên cứu đo đạc các kích thước, chỉ số vùng đầu mặt của 7376 đối tượng nghiên cứu là người Kinh (3068 nam và 4308 nữ) độ tuổi 18 - 25 tại Hà Nội và Bình Dương bằng phương pháp đo trực tiếp chúng tôi có một số bàn luận và nhận xét như sau:

Khi đo các kích thước đầu mặt bằng phương pháp đo trực tiếp chúng tôi nhận thấy đa số các kích thước đầu mặt của nam lớn hơn nữ có ý nghĩa thống kê, $p < 0,05$. Trừ chiều cao tăng mặt trên ở nữ lớn hơn ở là không có ý nghĩa thống kê, $p > 0,05$. Chúng tôi so sánh với kết quả nghiên cứu trên người Kinh của một số tác giả Lê Gia Vinh, Lê Việt Hùng và Võ Trương Như Ngọc.^{6,9} Trần Thị Bích Hạnh thấy rằng kết quả nghiên cứu của chúng tôi và của các tác giả trên đều có cùng nhận xét “đa số các kích

thước đầu mặt của nam lớn hơn nữ có ý nghĩa thống kê”.⁸

Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy đối tượng nghiên cứu của chúng tôi có đầu ngắn hơn, nhưng rộng hơn so với đầu của người Kinh trong nghiên cứu của các tác giả. Kích thước rộng mặt và rộng hàm dưới cũng rất khác nhau giữa nghiên cứu của chúng tôi và giữa các nghiên cứu của các tác giả. Sự khác biệt đó có thể là do xác định mốc giải phẫu và lực ấn khi đo khác nhau giữa các người đo. Trong phương pháp đo trực tiếp các điểm mốc được xác định bằng cách sờ nắn và đo thử, vì vậy kết quả đo phụ thuộc nhiều vào lực ấn cũng như tư thế người đo và người được đo. Các kích thước còn lại của chúng tôi đều tương tự như của các tác giả trên, không có sự khác biệt với $p > 0,05$.

- Về hình dạng đầu, theo kết quả của chúng tôi, cả nam và nữ người Kinh đều có đầu chủ yếu là rất ngắn, sau đó là ngắn. Trong khi nghiên cứu của tác giả Lê Việt Hùng, Võ Trương Như Ngọc, Lê Thị Hạnh đều nhận xét rằng đầu người Kinh chủ yếu là dạng ngắn và trung bình.^{6,7,9} Điều này cũng là phù hợp bởi khi so sánh các kích thước của đầu, kết quả của chúng tôi có chiều dài đầu nhỏ và chiều rộng đầu lớn hơn so với kết quả của các tác giả trên. Như vậy, người Kinh trong nghiên cứu của chúng tôi có đầu to hơn về chiều ngang và nhỏ hơn về chiều dọc so với đầu của người Kinh trong nghiên cứu của các tác giả mà chúng tôi đã nêu ra.

Khi so sánh với kết quả của tác giả Terkula Tpele nghiên cứu trên hai tộc người Indoma và Tiv, chúng tôi thấy rằng cả nam và nữ người Indoma, và Tiv đều có đầu trung bình là chủ yếu, như vậy là họ cũng có đầu dài hơn so với đối tượng nghiên cứu của chúng tôi.¹⁰

- Về chỉ số mặt toàn bộ, trong nghiên cứu của chúng tôi nam chủ yếu là dạng mặt rất rộng và rộng. Nữ dạng mặt chủ yếu là trung bình và rộng. Sự khác biệt về tỷ lệ chỉ số mặt toàn bộ giữa nam và nữ là có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Nhận xét này tương tự với kết quả của tác giả Võ Trương Như Ngọc, còn theo kết quả của Lê Việt Hùng thì mặt người Kinh chủ yếu dạng rộng, trong khi kết quả của Lê Thị Hạnh lại cho rằng mặt chủ yếu là dạng trung bình.^{6,7,9} Như vậy, về chỉ số mặt toàn bộ rất khác nhau giữa các nghiên cứu của các tác giả, có thể là do chỉ số mặt toàn bộ được tính theo kích thước rộng mặt, mà đây là một trong những kích thước bị ảnh hưởng nhiều bởi lực ấn khi đo, sẽ khác nhau giữa các tay đo khác nhau.

- Về chỉ số dạng mũi, ở nam chủ yếu là dạng trung bình, ở nữ dạng mũi cũng chủ yếu là trung bình. Có sự khác biệt về tỷ lệ chỉ số mũi giữa nam và nữ ($p < 0,001$). Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của các tác giả Lê Việt Hùng, Võ Trương Như Ngọc, Lê Thị

Hạnh “mũi người Việt nam chủ yếu dạng trung bình”.^{6,7,9} Dạng mũi cũng là một trong những dấu hiệu phản ánh đặc điểm người châu Á, thường vùng nhiệt đới có dáng mũi thấp, cánh mũi dày, lỗ mũi rộng giúp cho việc hô hấp được dễ dàng hơn. Khác với mũi người châu Âu thường cao, hẹp, lỗ mũi nhỏ, cánh mũi mỏng hơn.

- Về chỉ số vầu, nam giới chủ yếu là mặt không vầu. Ở nữ giới cũng tương tự tỷ lệ không vầu cao nhất. Có sự khác biệt về tỷ lệ chỉ số vầu giữa nam và nữ ($p < 0,001$). Kết quả này tương tự với kết quả của các tác giả Lê Việt Hùng, Lê Gia Vinh, Võ Trương Như Ngọc, Trần Thị Bích Hạnh, Lê Thị Hạnh.⁵⁻⁹

- Về chỉ số hàm dưới, dạng hàm dưới ở cả nam và nữ đều chủ yếu là rộng. Nhận xét của chúng tôi cũng phù hợp với các tác giả Lê Việt Hùng và Võ Trương Như Ngọc.^{6,9} Trong khi kết quả của tác giả Lê Thị Hạnh là “dạng hàm dưới chủ yếu là trung bình”, có thể đối tượng nghiên cứu của chúng tôi có mô mềm vùng góc hàm dày nên chiều rộng hàm dưới (Go-Go) lớn hơn chiều rộng mặt (Zy-Zy).⁷

V. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu 7376 đối tượng người Kinh tuổi 18 - 25 tại Hà Nội và Bình Dương, chúng tôi có một số kết luận sau: Kích thước vùng đầu mặt có sự khác biệt giữa nam và nữ ($p < 0,05$, t- test), trừ chiều cao tầng mặt trên không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ, ($p < 0,05$). Dạng đầu chủ yếu là rất ngắn, chỉ số mặt toàn bộ là dạng mặt rộng, chỉ số mũi trung bình, chỉ số hàm dưới rộng và không vầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quang Quyền. Nhân trắc học và sự ứng dụng nghiên cứu trên người Việt Nam. Nhà xuất bản Y học; 1974.
2. Downs W.B. Analysis of the Dento - Facial profile. *Angle Orthod.* 1956;26:191-212.

3. Ricketts. Planning treatment on the basic of the facial pattern and estimate its growth. *Angle Orthod.* 1957; 27(1): 14-37.

4. Steiner C.C. The use of cephalometrics as an aid to planning and assessing orthodontic treatment: Report of a case. *American Journal of Orthodontics.* 1960; 46(10): 721-735.

5. Lê Gia Vinh, Lê Việt Hùng. Nghiên cứu các đặc điểm nhân trắc đầu, mặt, ứng dụng trong nhận dạng người. *Tạp san hình thái học.* 2000; (10): 63-67.

6. Lê Việt Hùng. Nghiên cứu đặc điểm hình thái đầu, mặt ở người Việt trưởng thành, ứng dụng trong giám định pháp y. Luận án Tiến sĩ y học. Học viện Quân Y. 2005.

7. Lê Thị Hạnh. Nghiên cứu các kích thước và chỉ số nhân trắc vùng đầu mặt của sinh viên hai trường đại học. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ.

Học Viện Quân Y. 2003.

8. Trần Thị Bích Hạnh. Các kích thước và chỉ số nhân trắc vùng đầu mặt của sinh viên trường Đại học Y khoa Hà Nội. Luận văn tốt nghiệp bác sĩ y khoa. Trường Đại học Y Hà Nội. 2003.

9. Võ Trương Như Ngọc. Nghiên cứu đặc điểm kết cấu sọ mặt và đánh giá khuôn mặt hài hòa của một nhóm người Việt tuổi từ 18 - 15. Luận án tiến sĩ y học. Trường Đại học Y Hà Nội. 2010.

10. Lê Đức Lánh. Sự phát triển hình thái đầu mặt của trẻ Việt Nam từ 12 - 15 tuổi. *Tạp chí y học TP. Hồ Chí Minh.* 2007; 11(2): 68-78.

11. K. Terkula, B. Danborn, S.S. Adebisi, S.A. Ojo. Anthropometric Study of Cephalic Index of adult Tiv and Idoma ethnic groups of North Central Nigeria. *Global Advanced Research Journal of Medicine and Medical Sciences.* 2016; 5(4): 109-115.

Summary

SOME MEASUREMENTS AND INDEXS OF CRANIAL-FACIAL OF KINH AGE FROM 18 TO 25 OF HA NOI AND BINH DUONG

Purpose of research: We conducted a study on direct anthropometric measurements on 7376 Kinh people by cross-sectional descriptive method with the aim of determining some craniofacial dimensions of Kinh people aged 18 - 25 in Hanoi and Binh Duong and classification some craniofacial indexes of Kinh people aged 18 - 25 according to Martin and Saller. We obtained the results as follows: The mean values of craniofacial dimensions in males were larger than those in females. Most of cranial form was ultrabrachycephalic in male (40.32%), and in female (41%). Most of facial form of male was very wide (44.88%), most of facial form of female was medium (32.71%) and wide (30.1%). Nasal form was medium in male (43%) and in female (46%). Mandibular form was wide in male (92.93%), and in female (98.44%). Cranial form was ultrabrachycephalic, the total facial index was wide-faced, the nose index was medium, the mandibular index was wide and not protruding

Keywords: Craniofacial measurement, craniofacial index, Kinh.